



TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM
BẢN TIN THAN NGÀY

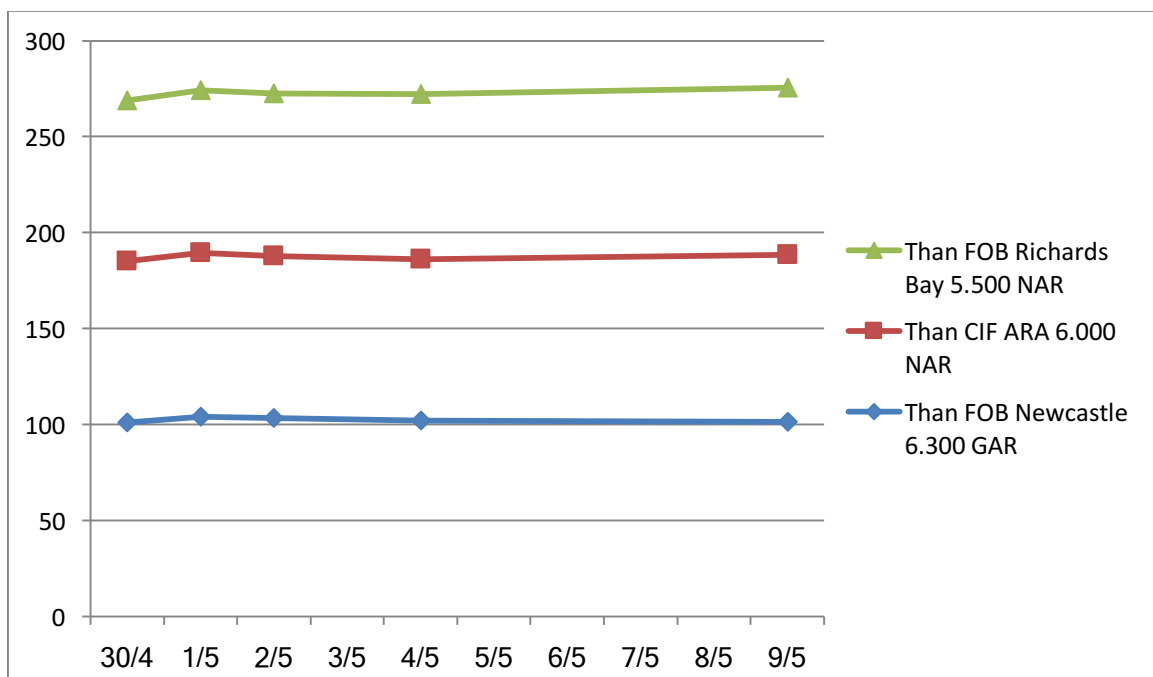
Ngày 11/05/2018

CHỈ SỐ GIÁ THAN TRÊN THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

Chỉ số giá than	Giao ngay	+/-	Hợp đồng tương lai kỳ hạn 90 ngày	+/-
FOB Newcastle 6.300 GAR	101,50	-0,45	100,50	-0,05
CIF ARA 6.000 NAR	87,10	+1,75	89,05	+1,45
FOB Richards Bay 5.500 NAR	86,85	+0,75	N/A	N/A
FOB Kalimantan 5.900 GAR	N/A	N/A	76,50	+0,50
FOB Kalimantan 5.000 GAR	N/A	N/A	62,00	+0,75

Giá tham chiếu than nhiệt Trung Quốc	USD/tấn	+/-	NDT/tấn	+/-
PCC6 (CFR South China 3.800 NAR)	51,85	+0,35	329,20	+2,61
PCC7 (CFR South China 4.700 NAR)	70,60	+0,60	448,25	+4,33
PCC8 (CFR South China 5.500 NAR)	84,50	+1,70	536,50	+11,41

GIÁ GIAO NGAY CÁC CHỈ SỐ THAN KHU VỰC NĂM 2018



(Nguồn: Platts Coal Trader International – Số liệu ngày 09/05/2018)

ĐIỂM TIN

Phí vận chuyển than qua đường biển Trung Quốc tiếp tục tăng

Tính đến thứ 3 (7/5), cước phí vận chuyển than bằng đường biển từ cảng Tân Hoàng Đảo đến các cảng Trương Gia Cảng, Thượng Hải và Quảng Châu ở miền Đông và miền Bắc Trung Quốc tiếp tục tăng theo đà từ tuần trước đó. Phí vận chuyển từ cảng Tân Hoàng Đảo đến Trương Gia Cảng, phía Đông tỉnh Giang Tô cho tàu trọng tải 20.000 - 30.000 tấn đã tăng 2,70 NDT/tấn lên đến 43,90 NDT/tấn. Phí vận chuyển từ cảng Tân Hoàng Đảo đến Trương Gia Cảng, phía Đông Trung Quốc cho tàu trọng tải 40.000 - 50.000 tấn tăng 3,30 NDT lên đến 38,90 NDT/tấn, phí vận chuyển từ Tân Hoàng Đảo đến Quảng Châu, phía Nam Trung Quốc cho tàu 50.000 – 60.000 tấn tăng 3,50 NDT lên đến 43,20 NDT/tấn. Phí vận chuyển tăng cao do giá dầu tăng cùng với nhu cầu mua bán than tăng. Khối lượng than trong kho dự trữ vào ngày 8/5 tại cảng Tân Hoàng Đảo là 5,07 triệu tấn than, tăng từ con số 4,03 triệu tấn than của ngày 30/4.

Sản lượng than của Coal India trong tháng 4 tăng 17% so với cùng kỳ năm 2017

Trong tháng 4 vừa qua, sản lượng của Coal India đã đạt 44,84 triệu tấn, tăng 16,7% so với cùng kỳ năm ngoái nhưng không đạt mục tiêu 46,83 triệu tấn. Khối lượng than offtake trong tháng 4 đạt 50,97 triệu tấn so với mục tiêu 56,75 triệu tấn, nhưng tăng 12,9% so với cùng kỳ năm ngoái. Hai công ty con của CIL - South Eastern Coalfields và Mahanadi Coalfields - đóng góp chủ yếu sản lượng tháng 4 của công ty này, lần lượt 12,86 triệu tấn và 10,72 triệu tấn. CIL, đáp ứng khoảng 84% nhu cầu nhiên liệu của Ấn Độ, đã sản xuất 567,37 triệu tấn than trong giai đoạn 2017-2018, so với sản lượng mục tiêu 600 triệu tấn. Công ty đã đặt mục tiêu 630 triệu tấn than cho năm tài chính hiện tại và 1 tỷ tấn than trong năm 2019 - 2020.

Trong khi đó, nhà sản xuất than lớn thứ 2 của Ấn Độ là Singareni Collieries Company Limited (SCCL) đã sản xuất 4,51 triệu tấn than trong tháng 4, so với mục tiêu 5,31 triệu tấn. SCCL đã bán ra 5,77 triệu tấn than trong tháng 4, vượt mục tiêu 5,44 triệu tấn và tăng 7% so với năm trước. Công ty này đã đặt mục tiêu sản lượng 100 triệu tấn vào năm 2020. SCCL hiện đang khai thác 29 mỏ khai thác hầm lò và 19 mỏ lộ thiên, cung cấp khoảng 66% lượng than cho các công ty điện lực. Phần còn lại được bán cho các nhà máy xi măng, nhà máy điện, sản xuất sắt thép và các khách hàng khác ở Ấn Độ.

Trung Quốc giảm nhập khẩu than trong tháng 4

Trong tháng 4, Trung Quốc đã nhập khẩu 22,28 triệu tấn than, giảm 16,6% so với tháng 3 và giảm 10,1% so với cùng kỳ năm trước, theo số liệu từ Cơ quan Hải quan Trung Quốc. Trong 4 tháng đầu năm, Trung Quốc đã nhập khẩu 97,68 triệu tấn than, tăng 9,3% so với cùng kỳ năm 2017. Các loại than nhập khẩu bao gồm than non, than nhiệt, và than luyện kim. Trung Quốc cũng xuất khẩu 510.000 triệu tấn than trong tháng 4, giảm 42,7% so với cùng kỳ năm trước. Trong giai đoạn tháng 1 – tháng 4, Trung Quốc đã xuất khẩu 1,48 triệu tấn than, giảm 54,5% so với năm trước.

(Nguồn: www.platts.com)

CƯỚC VẬN TẢI ĐƯỜNG BIỂN QUỐC TẾ

Cỡ tàu	Điểm xuất phát	Điểm đến	Cước phí	Đơn vị: USD/tấn Thay đổi
Capesize (150.000 tấn)	Úc	Trung Quốc	10,20	+0,50
	Queensland	Nhật Bản	11,85	+0,50
	New South Wales	Hàn Quốc	12,45	+0,50
Panamax (70.000 tấn)	Richards Bay	Tây Ấn Độ	12,80	-0,20
	Kalimantan	Tây Ấn Độ	9,75	+0,00
	Richards Bay	Đông Ấn Độ	13,00	-0,20
	Kalimantan	Đông Ấn Độ	8,10	+0,35
	Úc	Trung Quốc	12,80	+0,05
	Úc	Ấn Độ	14,25	+0,10

(Nguồn: *Platts Coal Trader International* – Số liệu ngày 09/05/2018)